

SỞ Y TẾ HÀ GIANG  
TTYT HUYỆN MÈO VẠC

Số: 07 /QĐ-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mèo Vạc, ngày 24 tháng 01 năm 2018

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, năm 2018  
(Công tác Y tế - Dân số, chăm sóc sức khỏe)

#### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MÈO VẠC

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Hà Giang khóa XVII kỳ họp thứ sáu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 494/QĐ - SYT, ngày 25 tháng 5 năm 2015 của Sở Y tế Hà Giang về việc ban hành “ Quy định phân cấp quản lý về tổ chức bộ máy và công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Sở Y tế Hà Giang ”;

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-SYT, ngày 29/12/2017 của Sở Y tế tỉnh Hà Giang về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Hành chính – Tổng hợp Trung tâm Y tế huyện Mèo Vạc.

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Giao chỉ tiêu kế hoạch công tác Y tế - Dân số, chăm sóc sức khỏe năm 2018 cho các khoa, phòng và các trạm y tế xã, thị trấn.

(Có biểu tổng hợp chi tiết chỉ tiêu kế hoạch gửi kèm).

**Điều 2:** Trưởng phó các Khoa, phòng, Trạm y tế xã, thị trấn có trách nhiệm phối hợp xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể và triển khai thực hiện các nội dung chỉ tiêu kế hoạch được giao theo đúng quy định;

Định kỳ hàng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và cả năm các Trưởng, phó khoa, phòng, Trạm y tế xã, thị trấn phải báo cáo kết quả hoạt động chuyên môn về Phòng Hành chính – Tổng hợp để đánh giá mức độ triển khai thực thi của chỉ tiêu đã giao;

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

**Điều 3:** Phòng Hành chính – Tổng hợp, Trưởng các khoa, phòng, Trạm y tế xã, thị trấn và Phòng khám Đa khoa khu vực căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- BGĐ Trung tâm y tế;
- Trang TTĐT Trung tâm y tế;
- Lưu VT, HC-TH.

GIÁM ĐỐC



Lý Chí Thành



Phụ lục

# GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CÔNG TÁC Y TẾ - DÂN SỐ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NĂM 2018

(Theo Quyết định số: 03/2018/QĐ-TT, ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Trung tâm Y tế huyện Mèo Vạc)

Chỉ tiêu thực hiện cho các xã, thị trấn

ST T	Hoạt động	Đơn vị tính	Trung tâm	Chỉ tiêu thực hiện cho các xã, thị trấn																	
				TT Mèo Vạc	Pà Vi	Tả Lùng	Sùng Trà	Sùng Máng	Lũng Chinh	Giảng Chu Phìn	Cản Chu Phìn	Lũng Pù	Khâu Vai	Tát Ngà	Nậm Ban	Niêm son	Niêm Tông	Xín Cải	Thượng phùng	Son vĩ	Pải Lũng
A	CHỈ TIÊU Y TẾ - CHĂM SÓC SỨC KHỎE																				
1	Tiêm chủng cho trẻ < 1 tuổi	Đơn vị tính	KSDB	TT Mèo Vạc	Pà Vi	Tả Lùng	Sùng Trà	Sùng Máng	Lũng Chinh	Giảng Chu Phìn	Cản Chu Phìn	Lũng Pù	Khâu Vai	Tát Ngà	Nậm Ban	Niêm son	Niêm Tông	Xín Cải	Thượng phùng	Son vĩ	Pải Lũng
-	Dự kiến số trẻ < 1 tuổi (trong năm)	Trẻ	1.935	176	91	82	74	69	83	98	150	150	177	87	70	101	90	123	110	113	91
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin	%	≥ 96,0	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96	≥ 96
2	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	Đơn vị tính	CS SKSS	TT Mèo Vạc	Pà Vi	Tả Lùng	Sùng Trà	Sùng Máng	Lũng Chinh	Giảng Chu Phìn	Cản Chu Phìn	Lũng Pù	Khâu Vai	Tát Ngà	Nậm Ban	Niêm son	Niêm Tông	Xín Cải	Thượng phùng	Son vĩ	Pải Lũng
-	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng	%	≤ 22,2	17,43	19,56	20,42	22,12	20,27	25,74	38,09	19,94	26,84	20,89	20,67	19,21	18,18	19,21	23,39	22,36	21,54	19,40
-	* Mức giảm so với năm trước;	%	≥ 1,05	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3	1,3	1,0	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
-	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao	%	≤ 49,18	40,32	48,57	51,51	47,27	42,88	46,58	63,21	57,40	69,69	47,21	38,14	44,54	43,25	46,54	46,90	48,16	47,31	47,53
-	* Mức giảm so với năm trước	%	≥ 2,0	2,7	2,2	1,9	1,7	1,8	2,3	2,5	2,5	2,5	1,7	2,0	2,0	2,0	1,6	1,7	1,6	1,7	1,6
3	Chăm sóc sức khỏe bà mẹ	Đơn vị tính	CS SKSS	TT Mèo Vạc	Pà Vi	Tả Lùng	Sùng Trà	Sùng Máng	Lũng Chinh	Giảng Chu Phìn	Cản Chu Phìn	Lũng Pù	Khâu Vai	Tát Ngà	Nậm Ban	Niêm son	Niêm Tông	Xín Cải	Thượng phùng	Son vĩ	Pải Lũng
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai nghén	%	≥ 90	93,35	90,76	89,97	89,93	92,28	89,83	88,74	89,18	89,84	88,69	88,47	92,69	92,37	88,65	88,36	88,35	89,78	88,76
-	Tỷ lệ phụ nữ được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ (*)	%	≥ 84	88,33	84,56	84,79	84,95	58,33	82,65	82,65	83,65	83,25	83,63	83,75	85,36	85,44	83,46	82,21	82,22	82,24	83,12







[illegible]